

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên:

Ông Võ Đình Niên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Hải	Thành viên
Ông Huỳnh Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Võ Đình Niên	Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hải	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Hoàng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác (nếu có).

Thay mặt Ban Giám đốc,



Võ Đình Niên

Giám đốc

Tam Kỳ, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Số: 75 – TC16/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/03/2016, từ trang 04 đến trang 19 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2015, Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền dự phòng cần trích lập ước tính theo quy định là 1.295.307.987 VND. Nếu thực hiện lập dự phòng thì chi phí năm 2015 của Công ty sẽ tăng 1.295.307.987 VND và lợi nhuận sẽ giảm đi tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Cúc

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1594-2013-105-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ - ATAX



Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Tiếng

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0819-2013-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.559.739.992	27.236.283.005
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.097.015.329	13.517.193.221
1. Tiền	111	V.1	14.097.015.329	13.517.193.221
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.404.680.063	7.912.507.267
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	6.958.107.698	7.528.110.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.838.016.503	784.535.503
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	125.663.639	170.387.267
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(578.679.558)	(632.098.058)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		61.571.781	61.571.781
IV. Hàng tồn kho	140		860.143.794	797.786.567
1. Hàng tồn kho	141	V.4	872.307.270	810.378.013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.163.476)	(12.591.446)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.197.900.806	5.008.795.950
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9a	1.197.900.806	5.008.795.950
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.469.827.557.849	1.352.974.954.094
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.459.676.552.774	1.335.649.434.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1.459.676.552.774	1.335.649.434.277
- Nguyên giá	222		1.522.898.679.186	1.395.054.843.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.222.126.412)	(59.405.409.363)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.489.177.285	16.604.726.832
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	9.489.177.285	16.604.726.832
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		661.827.790	720.792.985
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	661.827.790	720.792.985
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.494.387.297.841	1.380.211.237.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.840.915.139	18.167.341.254
I. Nợ ngắn hạn	310		14.840.915.139	18.167.341.254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	5.744.927.044	9.405.375.385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140.000.711	194.316.911
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9b	362.537.060	212.110.195
4. Phải trả người lao động	314		7.396.779.714	7.468.019.532
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	122.478.182	126.192.382
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.074.192.428	761.326.849
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.479.546.382.702	1.362.043.895.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	1.479.325.744.932	1.361.818.336.075
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.469.811.479.554	1.344.206.807.526
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		916.584.664	3.279.995.023
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		482.993.105	459.505.917
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	459.505.917
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		482.993.105	-
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		8.114.687.609	13.872.027.609
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		220.637.770	225.559.770
1. Nguồn kinh phí	431		138.643.270	138.643.270
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		81.994.500	86.916.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.494.387.297.841	1.380.211.237.099



Trần Thị Huyền
Người lập biểu



Huỳnh Thị Tuyền
Kế toán trưởng



Võ Đình Niên
Giám đốc
Tam Kỳ, ngày 12/03/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mẫu B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56.521.363.726	53.414.322.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	71.773.636	3.386.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		56.449.590.090	53.410.936.492
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	35.520.336.009	35.696.469.263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.929.254.081	17.714.467.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	136.118.630	157.717.838
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	19.720.522
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	19.346.354.429	17.244.325.441
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		1.719.018.282	608.139.104
11. Thu nhập khác	31	VI.5	9.144.909	11.454.546
12. Chi phí khác	32	VI.6	256.203.412	30.483.500
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(247.058.503)	(19.028.954)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.471.959.779	589.110.150
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	988.966.674	129.604.233
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		482.993.105	459.505.917
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Trần Thị Huyền
Người lập biểu

Huỳnh Thị Tuyền
Kế toán trưởng



Võ Đình Niên
Giám đốc

Tam Kỳ, ngày 12/03/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.471.959.779	589.110.150
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.879.900.871	3.764.535.946
- Các khoản dự phòng	03	(53.846.470)	175.188.905
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(134.135.361)	30.252.500
- Chi phí lãi vay	06	-	19.720.522
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.163.878.819	4.578.808.023
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9	3.454.908.935	(9.243.214.300)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(63.707.957)	533.148.534
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	7.200.923.117	(4.389.041.935)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	58.965.195	304.848.495
- Tiền đã trả lãi vay	14	-	(19.720.522)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(890.831.389)	(230.195.484)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.450.759.041	5.260.855.967
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.960.809.738)	(2.285.341.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.414.086.023	(5.489.852.272)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.973.373.454)	(35.300.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.990.909	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	136.118.630	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.834.263.915)	(35.300.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.363.410.359
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	2.013.410.359
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	579.822.108	(3.511.741.913)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.517.193.221	17.028.935.134
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	14.097.015.329	13.517.193.221

Trần Thị Huyền
Người lập biểu

Huỳnh Thị Tuyền
Kế toán trưởng



Võ Đình Niên
Giám đốc

Tam Kỳ, ngày 12/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam tiền thân là Công ty Khai thác công trình thủy lợi Quảng Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích, được thành lập theo Quyết định số 3417/QĐ-UB ngày 09/12/1992 của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Sau khi tỉnh QNĐN được chia tách thành 2 đơn vị hành chính trực thuộc trung ương, Công ty trở thành Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3306000007 ngày 30/6/1997 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Từ ngày 27/5/2010 Công ty Khai thác công trình thủy lợi Quảng Nam chính thức chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100227 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 27/5/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 27/04/2015.

Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 468.670.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty đóng tại số 03 Trần Hưng Đạo, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

3. Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, hệ thống kênh mương;

Hoạt động khác:

- Sản xuất bê tông và lắp đặt cầu kiện bê tông thủy lợi;

- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, sửa chữa công trình thủy lợi;

- Tư vấn quản lý: Lập dự án đầu tư; quản lý dự án đầu tư; lập hồ sơ mời thầu; thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán; phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, đấu thầu các công trình thủy lợi, cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp, giao thông, cơ khí, công trình năng lượng (DZ và TBA có cấp điện áp đến 35KV);

- Tư vấn kỹ thuật: Thiết kế công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn, dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình đường bộ, dân dụng, công nghiệp, hệ thống điện trong công trình dân dụng - công nghiệp, thủy lợi, đê, kè, thủy nông, đập, hồ chứa, đường bộ; khảo sát địa hình, địa chất công trình;

- Dịch vụ du lịch: nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống, lữ hành nội địa, vận chuyển hành khách, vận chuyển khách du lịch, tổ chức kinh doanh du lịch sinh thái;

- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như trình bày tại thuyết minh số VII.3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

hsh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2015
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 8
Tài sản cố định khác	4 - 8

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước dài hạn:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu từ hợp đồng xây dựng** của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được nghiệm thu A-B.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.765.683.669	1.605.668.025
Tiền gửi ngân hàng	12.331.331.660	11.911.525.196
Cộng	14.097.015.329	13.517.193.221

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.958.107.698	7.528.110.774
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam	5.244.600.355	3.257.372.425
Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp & PTNT Quảng Nam	35.918.487	1.979.206.487
Các đối tượng khác	1.677.588.856	2.291.531.862
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	6.958.107.698	7.528.110.774

Trong số tiền dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015 đã trích 578.679.558 VND thì số dự phòng cho khoản phải thu khách hàng là 321.453.398 VND.

3. Phải thu khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	125.663.639	-	170.387.267	-
- Phải thu khác	71.471.456	-	119.415.455	-
- Dư Nợ Kinh phí Công đoàn	112.930	-	-	-
- Dư Nợ Bảo hiểm Xã hội, y tế, TN	4.551.800	-	580.520	-
- Dư Nợ Phải trả phải nộp khác ngắn hạn (*)	49.527.453	33.020.000	50.391.292	33.020.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	125.663.639	33.020.000	170.387.267	33.020.000

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	476.877.437	(12.163.476)	529.036.445	(12.591.446)
- Công cụ, dụng cụ	63.714.500	-	5.483.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	331.715.333	-	275.858.068	-
Cộng	872.307.270	(12.163.476)	810.378.013	(12.591.446)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.352.881.470.955	36.097.513.036	5.864.747.889	211.111.760	1.395.054.843.640
Tăng trong năm	125.025.426.970	1.418.298.937	1.432.599.639	35.668.000	127.911.993.546
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	125.025.426.970	1.418.298.937	1.432.599.639	35.668.000	127.911.993.546
Giảm trong năm	68.158.000	-	-	-	68.158.000
- Thanh lý	68.158.000				68.158.000
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.477.838.739.925	37.515.811.973	7.297.347.528	246.779.760	1.522.898.679.186
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2015	26.144.652.304	29.233.474.964	3.828.355.035	198.927.060	59.405.409.363
Tăng trong năm	1.385.502.846	2.092.412.325	384.312.900	17.672.800	3.879.900.871
Khấu hao trong năm	1.385.502.846	2.092.412.325	384.312.900	17.672.800	3.879.900.871
Giảm trong năm	63.183.822	-	-	-	63.183.822
- Thanh lý	63.183.822				63.183.822
Số dư tại ngày 31/12/2015	27.466.971.328	31.325.887.289	4.212.667.935	216.599.860	63.222.126.412
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	1.326.736.818.651	6.864.038.072	2.036.392.854	12.184.700	1.335.649.434.277
Tại ngày 31/12/2015	1.450.371.768.597	6.189.924.684	3.084.679.593	30.179.900	1.459.676.552.774

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.787.528.523 VND.

- Trong tổng nguyên giá tài sản cố định trên, giá trị tài sản cố định là kênh, đề... được giao để quản lý, phục vụ cho mục đích công cộng là 1.429.760.253.768 VND không trích khấu hao.

mlh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trạm bơm Đại Chánh và trạm bơm Xuyên Đông	1.100.000	1.100.000
Sửa chữa trạm bơm Vĩnh Điện, Cơ Bình	683.000	683.000
Ngoại cảnh sân vườn, tường rào cổng ngõ trụ sở Công ty	53.064.289	53.064.289
Nhà làm việc Chi nhánh Thủy lợi Đại Lộc	-	5.899.000
Cải tạo, mở rộng nhà làm việc văn phòng Công ty	125.514.090	-
Kiên cố kênh và công trình trên kênh chính TB La Thọ	2.490.636	-
Nguồn chống hạn, chống bão lụt, vốn ngân sách	1.750.000	1.750.000
Sửa chữa, nâng cấp an toàn đầu mối HCN Vĩnh Trinh	-	423.916.000
Nâng cấp hệ thống kênh hồ chứa nước Rôn	-	13.400.004.000
Nâng cấp tuyến kênh chính trạm bơm điện Hà Châu	602.968.000	602.968.000
Trạm bơm chống hạn cho khu tưới cuối kênh HCN Phước Hà	3.377.965.000	2.070.561.000
Nâng cấp hệ thống kênh chính, kênh N1 HCN Thạch Bàn	4.147.577.000	1.810.000
Dịch chuyển tuyến kênh N22-1 Bắc Phú Ninh	1.133.093.727	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại CN Tam Kỳ	42.971.543	42.971.543
Cộng	9.489.177.285	16.604.726.832

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	661.827.790	720.792.985
Công cụ dụng cụ xuất dùng	632.926.784	690.660.092
Chi phí chờ phân bổ (lệ phí đường bộ, bảo hiểm, sửa chữa)	28.901.006	30.132.893
Cộng	661.827.790	720.792.985

8. Phải trả người bán

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Mibko	1.043.668.000	1.043.668.000	1.244.027.000	1.244.027.000
Công ty TNHH Gia Anh	633.177.000	633.177.000	2.642.074.000	2.642.074.000
Công ty CP Cơ điện và XD Quảng Nam	1.177.104.000	1.177.104.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.890.978.044	2.890.978.044	5.519.274.385	5.519.274.385
Cộng	5.744.927.044	5.744.927.044	9.405.375.385	9.405.375.385

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Phải nộp (VND)	Phải thu (VND)	Phải nộp (VND)	Phải thu (VND)
Thuế GTGT	133.664.941	31.152.307	65.438.537	31.152.307
Thuế TNDN	217.764.416	46.075.967	39.604.233	46.075.967
Thuế TNCN	2.471.105	31.761.252	102.185.060	31.761.252
Thuế tài nguyên	8.636.598	2.418.569	4.882.365	2.418.569
Các khoản phải nộp khác	-	1.086.492.711	-	4.897.387.855
Cộng	362.537.060	1.197.900.806	212.110.195	5.008.795.950

Chi tiết các khoản phải nộp khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí còn phải thu ngân sách năm 2006 về trước	65.575.875	65.575.875
Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp bù miễn thu TLP - 2014)	1.980	2.336.811.980
Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp bù miễn thu TLP - 2015)	820.914.856	-
Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp kinh phí chống hạn 2014)	-	2.495.000.000
Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp kinh phí chống hạn 2015)	200.000.000	-
Cộng	1.086.492.711	4.897.387.855

10. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	122.478.182	126.192.382
Kinh phí công đoàn	-	3.364.200
Bảo hiểm xã hội	-	1.525.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	122.478.182	121.303.182
b) Dài hạn	-	-
Cộng	122.478.182	126.192.382

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	1.135.565.574.695	916.584.664	420.586.451	8.416.419.809	1.145.319.165.619
Tăng vốn trong năm	208.754.147.231	-	-	-	208.754.147.231
Giảm vốn trong năm	(112.914.400)	-	-	-	(112.914.400)
Lãi trong năm	-	-	459.505.917	-	459.505.917
Bổ sung quỹ đầu tư phát triển (i)	-	2.363.410.359	-	-	2.363.410.359
Tăng nguồn đầu tư XDCB	-	-	-	10.553.562.000	10.553.562.000
Giảm nguồn đầu tư XDCB	-	-	-	(5.097.954.200)	(5.097.954.200)
Trích quỹ khen thưởng- PL	-	-	(420.586.451)	-	(420.586.451)
Số dư tại ngày 31/12/2014	1.344.206.807.526	3.279.995.023	459.505.917	13.872.027.609	1.361.818.336.075
Lãi trong năm	-	-	482.993.105	-	482.993.105
Tăng vốn trong năm	125.604.672.028	-	-	-	125.604.672.028
Nộp tiền đền bù kênh chính và kênh N9 TB Tứ Câu vào tài khoản tạm giữ của Sở Tài chính	-	(2.363.410.359)	-	-	(2.363.410.359)
Trích quỹ KTPL	-	-	(459.505.917)	-	(459.505.917)
Tăng nguồn đầu tư XDCB	-	-	-	9.553.353.000	9.553.353.000
Giảm trong năm	-	-	-	(15.310.693.000)	(15.310.693.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.469.811.479.554	916.584.664	482.993.105	8.114.687.609	1.479.325.744.932

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.521.363.726	53.414.322.856
+ Doanh thu hoạt động công ích	56.123.702.316	51.958.899.981
+ Doanh thu hoạt động đồng tư vấn	397.661.410	398.619.814
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	-	1.035.933.753
+ Doanh thu khác	-	20.869.308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	71.773.636	3.386.364
- Giảm giá hàng bán	71.773.636	3.386.364
Doanh thu thuần	56.449.590.090	53.410.936.492

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động công ích	35.375.590.026	34.934.615.739
Giá vốn hoạt động xây lắp	144.745.983	438.563.157
Giá vốn hoạt động đồng tư vấn	-	323.290.367
Cộng	35.520.336.009	35.696.469.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136.118.630	157.717.838
Cộng	136.118.630	157.717.838

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay		19.720.522
Cộng	-	19.720.522

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	2.990.909	11.454.546
Thu nhập khác	6.154.000	-
Cộng	9.144.909	11.454.546

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	30.483.500
Truy thu, phạt thuế	251.229.234	-
Chi phí khác	4.974.178	-
Cộng	256.203.412	30.483.500

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.804.934.087	12.296.749.748
Chi phí khấu hao TSCĐ	843.698.496	861.059.206
Chi phí bằng tiền khác	4.697.721.846	4.086.516.487
Cộng Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.346.354.429	17.244.325.441

hilly

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	433.041.839	129.604.233
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	555.924.835	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	988.966.674	129.604.233

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.471.959.779	589.110.150
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	496.412.214	-
Các khoản truy thu, tiền phạt và chi phí không được trừ đã tính vào chi phí	496.412.214	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	1.968.371.993	589.110.150
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	1.968.371.993	589.110.150
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế TNDN phát sinh trong năm	433.041.839	129.604.233
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	555.924.835	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	988.966.674	129.604.233

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	85.723.749
Chi phí nhân công	31.498.094.085	29.798.944.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.874.978.871	3.764.864.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.487.947.073	11.734.355.025
Chi phí khác bằng tiền	6.005.670.409	7.556.906.446
Cộng	54.866.690.438	52.940.794.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay
	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	962.008.000
Cộng	962.008.000

3. Thông tin so sánh

-Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

-Nhu đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại một số các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	31-12-2014	Điều chỉnh	01/01/2015 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	27.236.283.005	-	27.236.283.005
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7.850.935.486	61.571.781	7.912.507.267
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	61.571.781	61.571.781
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.070.367.731	(61.571.781)	5.008.795.950
Tài sản ngắn hạn khác	155	61.571.781	(61.571.781)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.352.974.954.094	-	1.352.974.954.094
II. Tài sản cố định	220	1.352.254.161.109	(16.604.726.832)	1.335.649.434.277
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.604.726.832	(16.604.726.832)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	16.604.726.832	16.604.726.832
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	16.604.726.832	16.604.726.832
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.380.211.237.099	-	1.380.211.237.099



Trần Thị Huyền
Người lập biểu



Huỳnh Thị Tuyền
Kế toán trưởng



Võ Đình Niên
Giám đốc
Tam Kỳ, ngày 12/03/2016